HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ GIAO TIẾP TRONG VIỆC NÂNG CAO KIẾN THỨC NGỮ PHÁP CỦA NGƯỜI HỌC TIẾNG ANH NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ

HOÀNG THU TRANG
Trường Đại học Hà Nội

Nhận bài ngày 04/11/2025. Sửa chữa xong 20/12/2025. Duyệt đăng 30/12/2025.

Abstract

Communicative Language Teaching (CLT) has been implemented in teaching English to EFL/ESL learners in various contexts worldwide for years. It is, undeniably, the teaching method of the 21st century with regard to teaching and learning foreign languages thanks to its numerous advantages. CLT is known as one of the most effective teaching methods to be used in order to improve students' language proficiency and skills, especially in grammatical knowledge. With the aim to deeply investigate on the effectiveness of using CLT, in this paper, the following issues will be presented: main characteristics of CLT, the roles of grammar in CLT, advantages of implementing CLT, effectiveness of CLT on EFL learners' achievement of grammatical knowledge and some potential challenges when using CLT in classes.

Keywords: *CLT, communicative competence, EFL, English, grammar, interaction, student-centered learning.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, người học không chỉ hướng đến mục tiêu vượt qua các kỳ thi và tiếp thu tri thức phục vụ cho quá trình học tập cũng như cuộc sống tương lai mà còn mong muốn được tiếp cận nền văn hóa và con người của các quốc gia nói tiếng Anh. Tuy nhiên, nhiều người học vẫn cảm thấy e ngại về khả năng nói tiếng Anh của mình trong lớp học và giao tiếp tự nhiên ngoài đời thực, chủ yếu do lo sợ mắc lỗi ngữ pháp Morozova, Y. (2013) [7]. Do đó, giáo viên (GV) thường tìm kiếm những chiến lược giảng dạy hiệu quả nhằm hỗ trợ người học lĩnh hội cấu trúc ngữ pháp một cách chính xác. Trong bối cảnh dạy học Tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL), có thể nhận thấy phần lớn các bài học ngữ pháp vẫn được triển khai theo phương pháp truyền thống, cụ thể là giáo viên trình bày ngữ pháp bằng lời, sau đó người học thực hiện các bài tập trong sách bài tập. Tuy nhiên, theo Savignon, "một quy trình mới mang tên phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp (CLT) đã được áp dụng trong nhiều lớp học ESL/EFL trên toàn thế giới trong nhiều năm qua và ban đầu được đề xuất cho lớp học ESL vào những năm 1970" Yang, J. I. Y. (2014) [17]. Không thể phủ nhận rằng việc áp dụng CLT trong giảng dạy ngữ pháp mang lại nhiều lợi ích đáng kể cho người học EFL. Thông qua việc đặt ngữ pháp vào bối cảnh giao tiếp thực tế, người học có cơ hội hiểu sâu hơn về cách sử dụng cấu trúc ngữ pháp trong tình huống cụ thể, thay vì chỉ ghi nhớ quy tắc một cách máy móc. Theo Richards, C. J. (2006) [11], CLT giúp người học phát triển năng lực ngôn ngữ tổng hợp (*communicative competence*), trong đó ngữ pháp đóng vai trò hỗ trợ khả năng diễn đạt chính xác và tự nhiên hơn. Ngoài ra, CLT còn tăng cường động lực và tính chủ động của người học, khi họ được tham gia vào các hoạt động giao tiếp có ý nghĩa và thấy rõ mối liên hệ giữa việc học ngữ pháp và việc sử dụng ngôn ngữ thực tế. Nhờ đó, việc học ngữ pháp trở nên sinh động, hiệu quả và có tính ứng dụng cao hơn trong đời sống ngôn ngữ. Với mục đích đi sâu tìm hiểu về hiệu quả sử dụng CLT trong giảng dạy ngữ pháp, các vấn đề sau sẽ được trình bày trong bài viết này: những đặc điểm chính của CLT, vai trò của ngữ pháp trong CLT, những lợi ích của việc triển khai CLT, hiệu quả của

Email: tranghted@hanu.edu.vn

CLT đối với kết quả đạt được về kiến thức ngữ pháp của người học Tiếng Anh như một ngoại ngữ và một số thách thức tiềm ẩn khi áp dụng CLT trong lớp học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp (Communicative Language Teaching - CLT) và ngữ pháp trong việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition - SLA)

Theo Brown, H. D. (2007) [2] định nghĩa CLT là "Một cách tiếp cận phương pháp giảng dạy ngôn ngữ nhấn mạnh tính xác thực (*authenticity*), sự tương tác (*interaction*), học tập lấy người học làm trung tâm (*student-centered learning*), các hoạt động dựa trên nhiệm vụ (*task-based activities*), và giao tiếp phục vụ các mục đích thực tiễn, có ý nghĩa". Cùng quan điểm này Richards, C. J. (2006) [11] cũng cho rằng CLT là: "Một tập hợp các nguyên tắc về mục tiêu của việc giảng dạy ngôn ngữ, cách người học tiếp thu ngôn ngữ, các loại hình hoạt động trên lớp hỗ trợ việc học hiệu quả nhất cũng như vai trò của GV và người học trong lớp học". Nhìn chung, nghiên cứu của Brown, H. D. (2007) [2] xem CLT là một cách tiếp cận nhấn mạnh tính xác thực, sự tương tác, lấy người học làm trung tâm, hoạt động dựa trên nhiệm vụ và giao tiếp vì những mục đích thực tế, có ý nghĩa. Định nghĩa của ông tập trung vào khía cạnh thực hành và trải nghiệm của việc học ngôn ngữ, trong đó người học chủ động sử dụng ngôn ngữ trong các bối cảnh chân thực. Ngược lại, Richards, C. J. (2006) [11] cho rằng CLT là một tập hợp các nguyên lý liên quan đến mục tiêu giảng dạy, cách người học tiếp thu ngôn ngữ, các loại hoạt động lớp học thúc đẩy việc học và vai trò của GV cũng như người học. Trong khi Brown, H. D. (2007) [2] tập trung vào việc triển khai phương pháp, cách CLT vận hành trong thực tế thì Richards, C. J. (2006) [11] lại cung cấp khuôn khổ khái niệm giải thích vì sao CLT hiệu quả và những niềm tin nào làm nền tảng cho nó. Cả hai cùng nhấn mạnh giao tiếp là mục tiêu cốt lõi của việc dạy ngôn ngữ nhưng khác nhau về phạm vi, một bên mang tính thực tiễn hơn, còn một bên mang tính lý thuyết hơn.

Ngữ pháp trong việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (SLA) truyền thống thường được xem xét theo một phổ kiến thức bao gồm kiến thức ngầm định (*implicit knowledge*) và kiến thức tường minh (*explicit knowledge*). Kiến thức ngầm định mang tính trực giác và thường được lĩnh hội một cách vô thức thông qua sự tiếp xúc, trong khi kiến thức tường minh liên quan đến sự hiểu biết có ý thức về các quy tắc Ellis, R. (2006) [4]. Trong các bối cảnh giao tiếp, phương pháp giảng dạy chú trọng hình thức (*form-focused instruction*) đã được đề xuất nhằm kết nối hai loại kiến thức này. Việc tập trung vào các hình thức nhấn mạnh vào giảng dạy tách biệt từng cấu trúc ngữ pháp, trong khi *focus on form* (tập trung vào hình thức trong ngữ cảnh) tích hợp việc giảng dạy ngữ pháp trong các hoạt động giao tiếp có ý nghĩa Long, M. H. (1991) [6]. Bên cạnh đó, giả thuyết chú ý (*Noticing Hypothesis*) của Schmidt, R. (1990) [15] cho rằng người học phải chủ động chú ý đến các đặc điểm ngữ pháp để có thể tích hợp chúng vào ngôn ngữ trung gian (*interlanguage*) của mình. Tổng hòa các lý thuyết này cung cấp nền tảng cho việc triển khai dạy ngữ pháp trong CLT theo cách thúc đẩy cả sự lưu loát (*fluency*) lẫn độ chính xác (*accuracy*).

2.2. Những đặc điểm chính của phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp (Communicative Language Teaching - CLT)

Như Nunan, D. (1991) [9] đã đề cập, một chương trình giảng dạy theo định hướng giao tiếp không chỉ tập trung vào việc sử dụng đúng ngữ pháp mà còn hướng đến phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tế của người học. Đặc điểm quan trọng nhất của CLT được cho là giúp người học có khả năng vận dụng ngôn ngữ vào các tình huống thực tiễn. Theo Nunan, D. (1991) [9], 5 đặc điểm của CLT bao gồm: - Nhấn mạnh việc học cách giao tiếp thông qua sự tương tác bằng ngôn ngữ đích; - Đưa các văn bản xác thực (*authentic texts*) vào bối cảnh học tập; - Tạo cơ hội để người học tập trung không chỉ vào ngôn ngữ mà còn vào chính quá trình học tập; - Phát huy kinh nghiệm cá nhân của người học như một yếu tố quan trọng góp phần vào quá trình học tập trên lớp; - Nỗ lực kết nối việc học ngôn ngữ trong lớp học với các hoạt động ngôn ngữ ngoài lớp học.

5 đặc điểm này, theo các chuyên gia về CLT cho thấy chúng đáp ứng nhu cầu của người học và xây dựng mối liên hệ giữa ngôn ngữ được dạy trong lớp với ngôn ngữ được sử dụng bên ngoài lớp học. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đối với nhiều GV, quan niệm về CLT vẫn còn hạn chế: CLT đồng nghĩa với không dạy ngữ pháp, chỉ dạy kỹ năng nói và nghe. Một số quan niệm sai lầm này đã được chỉ ra bởi Sato, K. và Kleinsasser, R.

C. (2004) [13] khi họ thực hiện nghiên cứu về quan điểm và thực hành CLT của các GV tiếng Nhật đang công tác. Những GV này tin rằng CLT chủ yếu tập trung vào dạy nói và nghe, ít liên quan đến việc dạy ngữ pháp và một số trong số họ thậm chí không trực tiếp đề cập đến việc sử dụng ngữ pháp trong các hoạt động giao tiếp. Ngược lại, Canale và Swain [8] khẳng định rằng năng lực ngữ pháp (*grammatical competence*) đóng vai trò không thể thiếu, bởi lẽ người học sẽ không thể sử dụng tiếng Anh một cách chính xác nếu không nắm vững các quy tắc ngữ pháp. Ngoài ra, ở các quốc gia châu Á - nơi học tập thường chịu ảnh hưởng của truyền thống dạy học lấy GV làm trung tâm-CLT đôi khi được diễn giải chưa đầy đủ. Một số GV xem CLT là quá "phóng khoáng", không chú trọng đến tính chính xác hay kiến thức ngữ pháp. Ngược lại, ở các môi trường phương Tây, CLT thường được áp dụng linh hoạt, nhấn mạnh cả tính lưu loát (*fluency*) lẫn độ chính xác (*accuracy*). Vì vậy, CLT không nên được hiểu một cách cứng nhắc, thay vào đó cần được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với nhu cầu, trình độ và mục tiêu học tập của từng nhóm người học.

2.3. Ưu điểm và hạn chế của việc sử dụng phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp (Communicative Language Teaching - CLT)

Có thể thấy CLT mang lại nhiều lợi ích đa dạng trong việc giảng dạy và học tập Tiếng Anh. Thứ nhất, CLT giúp người học sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp thực tế (ví dụ: Richards, C. J. (2006) [11]; Savignon, S. J. (2002) [14]). Do đó, năng lực giao tiếp (*communicative competence*) được đặt trọng tâm khi áp dụng CLT trong lớp học Tiếng Anh. Thứ hai, trong CLT, các yếu tố ngôn ngữ được đặt trong bối cảnh (*contextualized linguistic elements*) và được lĩnh hội thông qua quá trình thực hiện giao tiếp hiệu quả Brown, H. D. (2001) [3]. Các đơn vị bài học được tiếp thu thông qua các hoạt động giao tiếp (*communicative activities*) do GV thiết kế. Ngược lại, khi áp dụng phương pháp dịch-ngữ pháp (*Grammar Translation Method - GTM*), người học chỉ ghi nhớ "một danh sách các từ rời rạc" (*a list of isolated words*), dẫn đến việc họ không biết cách giao tiếp hiệu quả bằng những từ vựng này Brown, H. D. (2001) [3]. Thứ ba, vai trò của GV và người học trong CLT đã có sự thay đổi: GV đôi khi đóng vai trò như một người giám sát (*monitor*), hỗ trợ quá trình học tập của người học, trong khi người học giao tiếp nhiều hơn và học cách sử dụng ngôn ngữ một cách dễ hiểu để giao tiếp. Nhìn chung, CLT giúp nâng cao sự tự tin của người học khi sử dụng ngôn ngữ đích (*target language*) và đạt được năng lực giao tiếp (*communicative competence*).

Tuy nhiên, CLT vẫn tồn tại một số hạn chế khi GV áp dụng phương pháp này trong dạy học Tiếng Anh cho người học EFL. Những khó khăn này xuất phát từ cả người dạy và người học, khiến họ chưa thể tận dụng tối đa lợi ích mà CLT mang lại. Thứ nhất, nhiều GV EFL không sẵn sàng áp dụng phương pháp giao tiếp do yêu cầu khắt khe của nó. CLT đặt ra nhiều yêu cầu hơn đối với GV so với một số phương pháp phổ biến khác, bởi đây là phương pháp lấy người học làm trung tâm (*student-centered approach*) thay vì lấy GV làm trung tâm (*teacher-centered approach*), buộc GV phải chuẩn bị kỹ lưỡng hơn và đảm nhận thêm nhiều trách nhiệm cả trước và trong giờ học. Thứ hai, GV EFL thường gặp khó khăn khi dạy ngữ pháp bằng CLT, vì cấu trúc câu (*sentence structure*) và kỹ năng đọc (*reading comprehension*) thường chiếm ưu thế trong định dạng bài thi. Trong các kỳ thi này, cấu trúc câu và đọc hiểu được chú trọng nhiều hơn so với kỹ năng giao tiếp. Một số nghiên cứu của các chuyên gia giáo dục tại nhiều quốc gia cũng cho thấy hình thức thi dựa trên ngữ pháp (*grammar-based examination format*) là một trở ngại lớn trong việc áp dụng CLT vào các lớp học EFL Musthafa, B. (2001) [8]. Do đó, một số GV lựa chọn dạy ngữ pháp theo phương pháp GTM thay vì CLT nhằm giúp học sinh vượt qua các kỳ thi chú trọng hình thức (*focus-on-form examination format*). Thứ ba, như Widdowson đã chỉ ra, việc dạy tiếng Anh lấy năng lực giao tiếp (*communicative ability*) làm mục tiêu thường xuyên không phù hợp với bối cảnh EFL, nơi cam kết giao tiếp xã hội với người bản ngữ của người học còn rất hạn chế Wei, L. (2011) [16]. Hệ quả là, học sinh dễ dàng quên các cấu trúc ngữ pháp (*grammar structures*), các dạng ngữ pháp (*grammatical forms*) do thiếu cơ hội sử dụng tiếng Anh trong đời sống hằng ngày. Nhìn chung, việc triển khai CLT trong bối cảnh EFL vẫn là một thách thức cho cả giáo viên và học sinh.

2.4. Hiệu quả của việc triển khai phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp (Communicative Language Teaching - CLT) trong việc nâng cao năng lực ngữ pháp của người học Tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL)

Đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm khảo sát hiệu quả áp dụng CLT nói chung và giảng dạy

ngữ pháp nói riêng trong các giai đoạn khác nhau, với nhiều nhóm tuổi và tại nhiều cơ sở giáo dục khác nhau (ví dụ: Richards, C. J. (2006) [11]; Savignon, S. J. (2002) [14]). Các kết quả tổng quát từ những nghiên cứu tổng quan này cho thấy việc sử dụng CLT có tác động tích cực đến hiệu quả ngôn ngữ (*language performance*) và kỹ năng của người học (bao gồm sự tiến bộ ở tất cả các kỹ năng ngôn ngữ chính). Bên cạnh đó, CLT còn giúp môi trường học tập trở nên linh hoạt hơn, đồng thời nâng cao động lực học tập (*motivation*) và thái độ tích cực (*positive attitudes*) của người học đối với việc học ngữ pháp.

Trước tiên, việc triển khai phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp đã được chứng minh là mang lại hiệu quả tích cực đối với sự phát triển năng lực ngữ pháp của người học Tiếng Anh như một ngoại ngữ. Khác với cách dạy truyền thống tập trung vào ghi nhớ quy tắc, CLT giúp người học tiếp cận ngữ pháp thông qua việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế. Theo Savignon, S. J. (2002) [14], "Năng lực giao tiếp không thể tách rời khỏi năng lực ngữ pháp mà phải được phát triển song song trong quá trình sử dụng ngôn ngữ có mục đích". Điều này cho thấy CLT không loại bỏ vai trò của ngữ pháp mà tích hợp nó một cách tự nhiên vào quá trình giao tiếp giúp người học hiểu rõ hơn về cách thức cấu trúc ngôn ngữ vận hành để tạo nên ý nghĩa. Ngoài ra, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra việc học ngữ pháp trong môi trường giao tiếp giúp người học ghi nhớ và vận dụng kiến thức ngữ pháp hiệu quả hơn. Ví dụ: nghiên cứu của Fotos, S. (1998) [5] cho thấy khi người học được tham gia vào các nhiệm vụ giao tiếp có lồng ghép yếu tố ngữ pháp, họ không chỉ cải thiện khả năng sử dụng ngữ pháp chính xác trong nói và viết mà còn phát triển năng lực nhận thức về ngôn ngữ (*metalinguistic awareness*). Điều này là do CLT khuyến khích người học "nhận biết-thực hành-phản hồi" (*noticing-practice-feedback*) trong ngữ cảnh giao tiếp thực, giúp việc lĩnh hội ngữ pháp trở nên sâu sắc và bền vững hơn. Hơn nữa, CLT tạo ra môi trường học tập có tính tương tác cao, trong đó người học được khuyến khích thử nghiệm ngôn ngữ, mắc lỗi và học từ chính quá trình đó. Sự kết hợp giữa giao tiếp thực tế và phản hồi kịp thời của giáo viên giúp người học củng cố độ chính xác mà không làm giảm tính tự nhiên trong lời nói. Như vậy, CLT không chỉ phát triển năng lực giao tiếp tổng thể mà còn nâng cao đáng kể khả năng sử dụng ngữ pháp chính xác, linh hoạt và phù hợp với ngữ cảnh của người học EFL.

Thêm vào đó, một phát hiện quan trọng từ nghiên cứu của Nguyen, D. T. (2016) [10] cho thấy đa phần người học hoàn toàn đồng ý rằng CLT mang lại hiệu quả cao trong các tiết học ngữ pháp. CLT đã chứng minh được những lợi ích đáng kể vì có thể giúp người học, đồng thời cải thiện kỹ năng giao tiếp (*communication skills*) và năng lực ngữ pháp (*grammatical ability*). Phần lớn người học trong nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của CLT trong việc hỗ trợ họ thực hiện các bài tập ngữ pháp, đặc biệt là thông qua hoạt động nhóm (*group work*). Hoạt động nhóm cũng tạo cơ hội cho người học sử dụng tiếng Anh nhiều hơn, qua đó thể hiện sự đa dạng hơn trong thực hành ngôn ngữ. Nhờ đó, người học hứng thú hơn và hoàn thành nhiệm vụ nhanh chóng cùng đồng đội. Như vậy, với việc triển khai CLT trong dạy học ngữ pháp, bối cảnh học tập cung cấp cho người học nền tảng để sử dụng ngôn ngữ, giúp họ không chỉ lặp lại các câu mẫu (*model sentences*) mà còn tự tạo câu của riêng mình. Tầm quan trọng của việc đưa bối cảnh vào giảng dạy ngữ pháp giao tiếp cũng được nhấn mạnh nhờ tính hiệu quả của nó. Quan trọng hơn, theo Brown, H. D. (2001) [3] việc học Tiếng Anh không nên chỉ được coi là quá trình nắm vững các quy tắc ngôn ngữ nhằm tạo ra các câu đúng về mặt ngữ pháp. Điều cần nhấn mạnh là dạy ngữ pháp phải được nhìn nhận như một quá trình hỗ trợ người học phát triển năng lực ngôn ngữ (*language competency*) thông qua việc kết hợp các yếu tố chức năng (*functional dimensions*) và xã hội (*social dimensions*) của tiếng Anh. Do đó, các nguyên tắc của CLT yêu cầu người học học hỏi trực tiếp lẫn nhau, chia sẻ thông tin và kiến thức ngữ pháp trong suốt quá trình học tập, bất kể họ có bỏ sót hay hiểu sai ở giai đoạn nào.

2.5. Hệ quả sư phạm đối với việc dạy ngữ pháp trong bối cảnh các lớp học EFL (English as a Foreign Language - Tiếng Anh như một ngoại ngữ)

Những phát hiện về việc tích hợp ngữ pháp trong phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp đưa ra một số hệ quả sư phạm quan trọng đối với các lớp học Tiếng Anh như một ngoại ngữ.

Thứ nhất, ngữ pháp không nên được coi là một thành tố riêng lẻ, tách rời khỏi ngữ cảnh mà cần trở thành một phần không thể thiếu của giao tiếp có ý nghĩa. GV có thể áp dụng tập trung vào hình thức

(*focus on form*), trong đó các cấu trúc ngữ pháp được chú ý và khai thác khi chúng tự nhiên xuất hiện trong các nhiệm vụ giao tiếp Long, M. H. (1991) [6]. Cách tiếp cận này giúp người học nhận diện và thực hành ngữ pháp mà vẫn duy trì mục đích giao tiếp của hoạt động.

Thứ hai, giảng dạy tường minh (*explicit instruction*) không nên bị loại bỏ hoàn toàn, đặc biệt trong bối cảnh EFL, nơi người học thường có ít cơ hội tiếp xúc với nguồn ngôn ngữ xác thực ngoài lớp học. Kết hợp các phần giải thích ngắn gọn, có trọng tâm với cơ hội thực hành có ngữ cảnh sẽ giúp người học xây dựng cả kiến thức tường minh (*explicit knowledge*) để tăng độ chính xác và kiến thức tiềm ẩn (*implicit knowledge*) nhằm nâng cao độ trôi chảy Ellis, R. (2006) [4].

Thứ ba, đào tạo GV và phát triển chuyên môn đóng vai trò thiết yếu trong việc triển khai CLT một cách hiệu quả. GV cần phát triển khả năng cân bằng giữa độ trôi chảy (*fluency*) và độ chính xác (*accuracy*), lựa chọn hoặc thiết kế các nhiệm vụ thúc đẩy sự tích hợp hình thức - nghĩa (*form-meaning integration*), đồng thời cung cấp phản hồi kịp thời để hướng sự chú ý của người học đến hình thức ngữ pháp mà không làm gián đoạn giao tiếp Richards, J. C., và Rodgers, T. S. (2014) [12].

Bên cạnh đó, các nhà thiết kế chương trình và nhà hoạch định chính sách cần hỗ trợ việc tích hợp này bằng cách đưa vào các nhiệm vụ giao tiếp có mục tiêu ngữ pháp cụ thể, thay vì chỉ dựa vào các bài tập ngữ pháp rời rạc hoặc các bài kiểm tra áp lực cao tập trung đơn thuần vào hình thức. Tổng thể, hệ quả sư phạm đối với việc dạy ngữ pháp trong bối cảnh EFL là một cách tiếp cận năng động và linh hoạt hơn: thừa nhận tầm quan trọng của ngữ pháp nhưng giảng dạy nó theo cách thúc đẩy năng lực giao tiếp (*communicative competence*) thay vì làm suy giảm năng lực này.

3. Kết luận

Mặc dù còn tồn tại nhiều thách thức trong việc áp dụng CLT vào giảng dạy ngữ pháp, song không thể phủ nhận những lợi ích to lớn mà phương pháp này mang lại cho người học EFL. CLT giúp người học tiếp cận ngữ pháp một cách tự nhiên, thông qua việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp có ý nghĩa, thay vì chỉ ghi nhớ quy tắc khô khan. Nhờ đó, người học không chỉ nắm vững cấu trúc ngữ pháp mà còn hiểu cách vận dụng chúng linh hoạt và phù hợp với ngữ cảnh. Hơn nữa, môi trường học tập mang tính tương tác cao của CLT góp phần phát triển tư duy phản biện, khả năng hợp tác và tự điều chỉnh lỗi sai. Vì vậy, CLT không chỉ nâng cao năng lực ngữ pháp mà còn thúc đẩy người học trở thành những người sử dụng ngôn ngữ chủ động, sáng tạo và tự tin hơn. Tuy nhiên, CLT dường như vẫn gây nhiều khó khăn cho cả GV và học sinh EFL, không chỉ trong quá trình áp dụng mà còn trong khâu kiểm tra và đánh giá so với các phương pháp khác. Xét đến những khó khăn khi sử dụng CLT để dạy ngữ pháp cho người học EFL ở nhiều quốc gia như đã đề cập ở trên, có thể thấy các vấn đề này cần được giải quyết càng sớm càng tốt để có thể điều chỉnh và sử dụng CLT một cách hiệu quả trong giảng dạy ngữ pháp nhằm tối ưu hóa quá trình học tập, nâng cao chất lượng dạy học và cải thiện kết quả đầu ra ngôn ngữ. Hy vọng rằng các nghiên cứu trong tương lai sẽ cung cấp cho GV và học sinh EFL những ý tưởng và quy trình mang tính thực tiễn và hữu ích về cách xử lý những khó khăn liên quan đến việc sử dụng CLT, giúp họ thay đổi hoạt động dạy và học cũng như điều chỉnh và quản lý lớp học nhằm triển khai CLT thành công trong bối cảnh dạy ngữ pháp EFL, đồng thời nâng cao hiệu quả giảng dạy, phát triển năng lực ngôn ngữ toàn diện và duy trì động lực học tập lâu dài cho người học.

Tài liệu tham khảo

[1] Bahar, K. (2013). *The Communicative Grammar Translation Method: An Integrated Method of CLT and GT for Teaching English Communicatively and Accurately*. Yogyakarta: Trustmedia, 43(8), pp. 64-79.

[2] Brown, H. D. (2007). *Principles of Language Learning and Teaching*. New York: Addison Wesley Longman Inc, pp. 378.

[3] Brown, H. D. (2001). *Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy*. New York: Pearson Education, pp. 44-55.

[4] Ellis, R. (2006). *Current Issues in the Teaching of Grammar: An SLA Perspective*. TESOL Quarterly, 40(1), pp. 83-107.

[5] Fotos, S. (1998). *Consciousness raising and noticing through focus on form: Grammar task performance versus formal instruction.* Applied Linguistics, 19(1), pp. 1-23.

[6] Long, M. H. (1991). *Focus on form: A design feature in language teaching methodology.* In K. De Bot, R. Ginsberg, & C. Kramsch (Eds.), *Foreign language research in cross-cultural perspective* (pp. 39–52). John Benjamins.

[7] Morozova, Y. (2013). *Methods of Enhancing Speaking Skills of Elementary Level Students*. Translation Journal, 17. Truy cập ngày 10/08/2025, từ http://translationjournal.net/journal/63learning.htm

[8] Musthafa, B. (2001). *Communicative Language Teaching in Indonesia: Issues of Theoretical Assumptions and Challenges in the Classroom Practice*. Journal of Southeast Asian Education, 2(2), pp. 296-308. Truy cập ngày 10/01/2025, từ http://www.journal.teflin.org/index.php/teflin/article/viewFile/151/36

[9] Nunan, D. (1991). *Communicative Tasks and the Language Curriculum*. TESOL Quarterly, 25(2), pp. 279-295.

[10] Nguyen, D. T. (2016). *A consideration of how the communicative approach can be used to teach grammar to the third year students at Military Technical Academy.* VNU Journal of Science: Education Research, 32(4), 44-52.

[11] Richards, C. J. (2006). *Communicative Language Teaching Today*. New York, USA: Cambridge University Press, pp. 6-13.

[12] Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2014). *Approaches and Methods in Language Teaching*. Cambridge University Press, pp. 83-115.

[13] Sato, K., & Kleinsasser, R. C. (2004). *Beliefs, practices, and interactions of teachers in a Japanese high school English department*. Teaching and Teacher Education, 20, pp. 797-816. http://www3.nufs.ac.jp/~yoshi/paper/Sato%20&%20Kleinsasser,%202004.pdf.

[14] Savignon, S. J. (2002). *Interpreting communicative language teaching: Contexts and concerns in teacher education.* Yale University Press, pp.72-88.

[15] Schmidt, R. (1990). *The role of consciousness in second language learning.* Applied Linguistics, 11, pp. 55-58.

[16] Wei, L. (2011). *Communicative Language Teaching (CLT) in EFL Context in Asia*. New York State Teachers of English to Speakers of Other Languages Idiom, 41(3), 1. http://idiom.nystesol.org/articles/vol40-04.html.

[17] Yang, J. I. Y. (2014). *The implementation of speaking fluency in communicative language teaching: An observation of adopting the 4/3/2 activity in high schools in China*, 2(1), pp. 56-59. Truy cập ngày 03/08/2025, từ http://www.macrothink.org/journal/index.php/ijele/article/download/5136/4136.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY MÔN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT...

Tiếp theo trang 94

3. Kết luận

Nâng cao chất lượng giảng dạy môn Nhà nước và Pháp luật tại các học viện, nhà trường quân đội là yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa chiến lược trong bối cảnh nhiệm vụ xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và sự phát triển nhanh chóng của môi trường pháp lý - xã hội hiện nay. Việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp và hình thức giảng dạy không chỉ góp phần trang bị cho HV hệ thống tri thức nền tảng về nhà nước và pháp luật mà còn bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, khả năng vận dụng pháp luật vào thực tiễn công tác, huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu. Trong tình hình mới, khi yêu cầu về kỷ luật, kỷ cương, quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh ngày càng cao, chất lượng dạy - học môn Nhà nước và Pháp luật càng phải được coi trọng như một nhân tố quan trọng góp phần xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị, nâng cao hiệu lực quản lý, chỉ huy và phòng ngừa vi phạm pháp luật, kỷ luật quân đội. Điều này đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp quản lý, đội ngũ GV, cơ sở đào tạo và hệ thống bảo đảm học liệu - công nghệ; đồng thời gắn kết chặt chẽ giữa lý luận với thực tiễn, giữa giáo dục pháp luật với rèn luyện ý thức chấp hành điều lệnh, điều lệ và môi trường văn hóa quân sự. Với sự quan tâm lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và Quân đội, cùng nỗ lực tự đổi mới của các học viện, nhà trường, công tác giảng dạy môn Nhà nước và Pháp luật hoàn toàn có thể đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

[1] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.

[2] Ban Chấp hành Trung ương (2016). *Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.*

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (tập 1). NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[5] Đảng ủy Quân sự Trung ương (2020). *Nghị quyết số 1652-NQ/QUTW, ngày 20/12/2020 về nâng cao chất lượng huấn luyện giai đoạn 2021-2030 và những năm tiếp theo*.

[6] Đinh Thanh Hoàng (2023). *Xây dựng hệ thống nhà trường thông minh trong quân đội, hướng tới xây dựng quân đội tinh, gọn, mạnh*. Nguồn:https://nda.edu.vn/tin-tuc/tin-trao-doi-hoc-thuat/xay-dung-he-thong-nha-truong-thong-minh-trong-quan-doi-huong-toi-xay-dung-quan-oi-tinh-gon-manh-1553.html,ngày 21/9/2023.

[7] Lê Văn Hòa (2024). *Năng lực giảng viên giảng dạy pháp luật trong các học viện, trường sĩ quan quân đội hiện nay*. Nguồn:https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/05/09/nang-luc-giang-vien-giang-day-phap-luat-trong-cac-hoc-vien-truong-si-quan-quan-doi-hien-nay/, ngày 9/5/2024.

[8] Phan Ngọc Liên (2007). *Hồ Chí Minh về giáo d*ục. NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[9] Quân ủy Trung ương (2022). *Nghị quyết số 1657-NQ/QUTW, ngày 20/12/2022 "Về đổi mới công tác giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng Quân đội trong tình hình mới"*.

[10] Tổng cục Chính trị (2019). *Giáo trình Nhà nước và pháp luật (Dùng cho đào tạo sĩ quan chỉ huy - tham mưu, hậu cần, kỹ thuật, quân y, tình báo cấp phân đội, trình độ đại học)*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.